

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/09/2019

Nơi nhận :..... *Ban tổng hợp*

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2019

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2019

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		457 631 119 875	451 457 025 819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		216 693 401 983	266 395 824 104
1. Tiền	111	V.01	34 693 401 983	24 395 824 104
2. Các khoản tương đương tiền	112		182 000 000 000	242 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69 950 390 422	96 050 320 234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61 413 564 771	71 844 441 845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 459 150 207	1 418 026 064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25 474 400 952	34 045 320 658
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19 396 725 508)	(11 257 468 333)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		80 349 608 742	86 578 288 523
1. Hàng tồn kho	141	V.04	80 349 608 742	93 941 720 788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(7 363 432 265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 637 718 728	2 432 592 958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 205 971 847	1 585 281 147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		431 746 881	846 371 240
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05		940 571
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		937 005 881 053	1 092 015 854 166
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 242 545 015	1 233 581 758
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		386 341 561	386 341 561
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	33 017 545 015	19 846 581 758
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(30 161 341 561)	(18 999 341 561)
II. Tài sản cố định	220		661 285 237 912	804 752 985 316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	659 494 237 912	793 049 378 304
- Nguyên giá	222		2 527 099 511 375	2 561 646 119 915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 867 605 273 463)	(1 768 596 741 611)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	11 703 607 012
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	14 271 002 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(2 567 395 512)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	78 405 815 607	81 239 760 750
- Nguyên giá	231		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34 951 990 097)	(32 118 044 954)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		155 883 556 838	155 343 087 925
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		155 883 556 838	155 343 087 925
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36 753 452 412	47 517 368 819
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34 089 452 412	44 853 368 819
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(57 923 790 000)	(57 923 790 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 435 273 269	1 929 069 598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 435 273 269	1 929 069 598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 394 637 000 928	1 543 472 879 985
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		356 644 845 764	422 087 642 712
I. Nợ ngắn hạn	310		115 767 832 422	140 610 923 916
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18 197 848 409	30 461 855 198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 590 437 271	640 638 271
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3 081 356 366	6 518 324 500
4. Phải trả người lao động	314	V.16	24 966 786 248	20 354 262 645
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 087 322 960	1 907 113 647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75 922 261	151 603 169
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	21 913 328 102	22 123 399 411

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21 918 000 000	42 650 875 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22 936 830 805	15 802 852 075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		240 877 013 342	281 476 718 796
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	165 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19a		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 500 830 098	2 437 751 098
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		175 344 000 000	189 956 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8 396 906 244	7 797 690 698
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		54 470 000 000	81 120 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 037 992 155 164	1 121 385 237 273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 037 992 155 164	1 121 385 237 273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	7 571 969 722
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		-23 773 475 216	-23 773 475 216
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 482 840 509
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63 127 116 457	143 329 549 169
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62 134 156 354	143 329 549 169
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		992 960 103	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			3 064 943 089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 394 637 000 928	1 543 472 879 985

Ngày in: 22/10/2019. Giờ in: 14:32:28

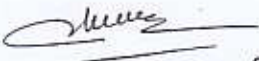
Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 23 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2019

Mẫu biểu: B02-DN/HN


(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : Đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	180 604 539 358	198 418 350 020	442 693 865 624	590 987 528 068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	180 604 539 358	198 418 350 020	442 693 865 624	590 987 528 068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	133 018 216 649	152 252 255 871	389 078 233 083	438 524 069 482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47 586 322 709	46 166 094 149	53 615 632 541	152 463 458 586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 675 796 341	2 742 408 965	18 484 323 411	7 098 085 169
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 917 159 822	6 595 786 313	14 933 769 185	20 319 441 661
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 702 141 600	5 771 137 043	14 535 248 381	19 355 246 607
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(3 475 142 195)	(8 396 205 538)	(10 763 916 407)	(15 583 288 205)
9. Chi phí bán hàng	25		888 021 117	1 056 099 278	2 347 492 866	2 576 202 630
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19 078 733 529	11 921 988 475	42 735 696 093	37 635 237 463
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		22 903 062 387	20 938 423 510	1 319 081 401	83 447 373 796
12. Thu nhập khác	31		5 037 400	257 695 964	731 237 746	731 145 347
13. Chi phí khác	32		6 328 289	130 475 883	17 571 660	185 594 360
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1 290 889	127 220 081	713 666 086	545 550 987
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22 901 771 498	21 065 643 591	2 032 747 487	83 992 924 783
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	124 003 881	4 269 514 537	440 571 838	16 897 789 169
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	646 893 922	1 673 641 915	599 215 546	3 000 827 041
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		22 130 873 695	15 122 487 139	992 960 103	64 094 308 573
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		22 130 873 695	15 217 745 677	992 960 103	64 373 375 871
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(95 258 538)		(279 067 298)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 22/10/2019. Giờ in: 14:33:11

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Thi Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,032,747,487	83,992,924,783
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	119,277,473,962	131,275,622,543
- Các khoản dự phòng	03	33,174,601,968	49,785,353,630
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	12,502,050	1,155,849,020
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8,929,446,429	6,000,286,318
- Chi phí Lãi vay	06	14,535,248,381	19,355,246,607
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	177,962,020,277	291,565,282,901
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	-24,978,021,988	-5,708,205,670
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13,592,112,046	12,261,987,166
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-29,001,835,498	17,926,840,704
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-3,126,894,371	-5,375,737,066
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-14,680,731,971	-20,226,613,790
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-5,465,061,382	-19,704,447,211
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-9,891,727,578	-8,319,380,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08-20	20	104,409,859,535	262,419,726,534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-2,237,652,395	-4,613,905,010
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các các TS dài	22	0	440,390,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-85,000,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	15,583,288,205
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11,946,094,894	866,210,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,929,446,429	5,885,542,813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-66,362,111,072	18,161,526,917

III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-35,344,875,000	-121,509,450,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-52,358,221,565	-52,359,639,120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-87,703,096,565	-173,869,089,120
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-49,655,348,102	106,712,164,331
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	266,395,824,104	132,739,427,052
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-47,074,019	73,700,980
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	216,693,401,983	239,525,292,363

Lập, Ngày 23 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Phạm Thị Thu Hương

[Signature]



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 Tháng, Năm 2019

Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại
3. Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.

4. Tổng số các công ty con : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kì hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng năm 2019, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	154.210.225.719
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	30.595.353.345
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	5.678.558.433
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	7.063.986.024
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	12.687.912.089
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	
Mua hàng của Cty PTS Hải Phòng	Công ty trong ngành	39.143.200
Mua hàng của Cty TNHH Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	5.000.000
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	24.983.879.714
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	318.828.046.941
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	223.548.000
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	462.727.273
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	124.090.909

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	40.889.903
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	122.727.273
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	2.607.375.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	
Doanh thu bán hàng cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	2.787.390.471

Các khoản phải thu

Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	332.327.655
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	10.970.895.496
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	252.832.405
Cty CP VT& DV Petrolimex	Công ty trong ngành	240.395.409
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	15.722.377
Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	249.705.845
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	6.918.245.781
Cty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	548.857.031
1. Các khoản phải trả		
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	1.565.461.042
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	12.737.838.962
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	4.440.823.746
TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.370.186.400
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	431.419.908
Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Công ty trong ngành	
Công ty TNHH I TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	6.194.640.953
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.009.494.380
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty trong ngành	5.500.000
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Cty PTS HP	Công ty trong ngành	
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex		
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng		197.262.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2019 so với 9 tháng năm 2018

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2019 giảm 63.101.348.470 đồng tương ứng 98% so với 9 tháng năm 2018 do một số nguyên nhân chính sau:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ năm 2019 giảm 148.293.662.444 đồng so với năm 2018. Do giá cước các tàu năm 2019 giảm so với năm 2018, Trong kỳ 2 tàu P15 và P16 lên đà sửa chữa định kỳ làm cho lợi nhuận vận tải giảm. Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng và doanh thu bán BĐS giảm 10.475.139.501 đồng so với cùng kỳ năm 2018 do giảm lượng khách thuê và đầu năm 2019 chưa thực hiện bán được BĐS.

Doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 tăng 11.386.238.242 đồng là do Công ty có khoản gửi tiết kiệm lớn hơn so với năm 2018 và khoản hoàn nhập khi thoái vốn Trường Duyên Hải là 8.355.622.194 đồng. Chi phí tài chính giảm 5.385.672.476 đồng là do Công ty đã thanh toán 1 phần gốc vay tàu nên số lãi vay đã giảm. Số lỗ đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng do Công ty LDLK hoạt động khai thác tàu không hiệu quả.

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	34 693 401 983	24 395 824 104
- Tiền mặt		540 634 675	272 803 857
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		34 152 767 308	24 123 020 247
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		361 677 242 412	347 441 158 819
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		361 677 242 412	347 441 158 819
b1) Ngắn hạn	V.02	182 000 000 000	242 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		182 000 000 000	242 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn		85 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn		85 000 000 000	
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		94 677 242 412	105 441 158 819
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		34 089 452 412	44 853 368 819
- Dự phòng		33 910 547 588	23 146 631 181
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		57 923 790 000	57 923 790 000
03. Phải thu của khách hàng		61 413 564 771	71 844 441 845
a) Phải thu của khách hàng		61 413 564 771	71 844 441 845
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		40 464 259 029	51 917 060 515
- Các khoản phải thu khách hàng khác		20 949 305 742	19 927 381 330
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác	V.03	58 491 945 967	53 891 902 416
a) Ngắn hạn		25 474 400 952	34 045 320 658
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		88 128 037	87 557 102
- Kỳ cược, kỳ quỹ			
- Cho mượn		1 953 046 597	1 834 654 559
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		23 433 226 318	32 123 108 997
- Dự phòng		19 396 725 508	11 257 468 333
b) Dài hạn	V.07	33 017 545 015	19 846 581 758
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		3 192 545 015	1 183 581 758
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		29 825 000 000	18 663 000 000
- Dự phòng		30 161 341 561	18 999 341 561
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		10 359 317 069	10 945 809 894
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		10 359 317 069	10 945 809 894
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	80 349 608 742	93 941 720 788
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		35 702 004 985	51 391 512 047
- Công cụ, dụng cụ		811 288 914	848 928 754
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		30 430 762 767	30 011 812 783
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		13 405 552 076	11 689 467 204
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			7 363 432 265
08. Tài sản dở dang dài hạn		155 883 556 838	155 343 087 925
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		155 883 556 838	155 343 087 925
- Mua sắm		16 012 854 548	15 939 831 361
- XDCB		139 870 702 290	139 403 256 564
- Sửa chữa			
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		6 641 245 116	3 514 350 745
a) Ngắn hạn		5 205 971 847	1 585 281 147
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		5 205 971 847	1 585 281 147
b) Dài hạn	V.14	1 435 273 269	1 929 069 598
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		1 435 273 269	1 929 069 598
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrj hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính	V.21	197 262 000 000	232 606 875 000
a) Vay ngắn hạn		21 918 000 000	42 650 875 000
b) Vay dài hạn		175 344 000 000	189 956 000 000
15. Phải trả người bán		18 197 848 409	30 461 855 198
a) Các khoản phải trả người bán		18 197 848 409	30 461 855 198
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		16 260 042 192	21 033 244 802
- Phải trả các đối tượng khác		1 937 806 217	9 428 610 396
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		1 087 322 960	1 907 113 647
a) Ngắn hạn	V.17	1 087 322 960	1 907 113 647
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		1 087 322 960	1 907 113 647
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		24 414 158 200	24 561 150 509
a) Ngắn hạn	V.18	21 913 328 102	22 123 399 411
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 607 917 978	1 299 660 196
- Bảo hiểm xã hội		392 583 272	136 510 995
- Bảo hiểm y tế		161 636 709	67 182 938
- Bảo hiểm thất nghiệp		43 041 850	29 549 167
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			2 100 150 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		19 708 148 293	18 490 346 115
b) Dài hạn		2 500 830 098	2 437 751 098
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		2 500 830 098	2 437 751 098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện		75 922 261	151 603 169
a) Ngắn hạn		75 922 261	151 603 169
- Doanh thu nhận trước		75 922 261	151 603 169
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn	V.19a		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		54 470 000 000	81 120 000 000
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác	V.19		
b) Dài hạn		54 470 000 000	81 120 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		54 470 000 000	81 120 000 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 396 906 244	7 797 690 698
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8 396 906 244	7 797 690 698
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8 396 906 244	7 797 690 698
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		466 282	409 748
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		466 282	409 748
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

IV. 1.000.000.000 tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	13 291 124 604			926 000 000	53 877 920	14 271 002 524
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14	11 500 124 604			580 000 000		12 080 124 604
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144	11 500 124 604			580 000 000		12 080 124 604
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	1 587 517 592			926 000 000	53 877 920	2 567 395 512
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19	1 587 517 592			580 000 000		2 167 517 592
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194	1 587 517 592			580 000 000		2 167 517 592
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	11 703 607 012					11 703 607 012
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

12. Tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	113 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	113 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	32 118 044 954	2 833 945 143						34 951 990 097
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	32 118 044 954	2 833 945 143						34 951 990 097
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐSĐT	3	81 239 760 750				2 833 945 143			78 405 815 607
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	81 239 760 750				2 833 945 143			78 405 815 607
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 118 320 294 184	1 389 836 947			81 717 975 967			1 037 992 155 164
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	7 571 969 722							7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-23 773 475 216							-23 773 475 216
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106		395 692 590			395 692 590			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 482 840 509				125 706 308			306 357 134 201
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	143 329 549 169	994 144 357			81 196 577 069			63 127 116 457
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	143 329 549 169				81 195 392 815			62 134 156 354
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		994 144 357			1 184 254			992 960 103
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	807 135 601	6 518 324 500	32 546 257 442	29 916 424 909		3 081 356 366
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	806 195 030	899 116 294	23 097 542 402	25 732 176 960		2 727 555 822
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			173 073 502	173 073 502		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14			46 394 737	46 394 737		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	940 571	5 262 224 181	5 465 061 382	441 512 409		237 734 637
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		356 984 025	2 703 746 644	2 462 828 526		116 065 907
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			537 178 500	537 178 500		
9. Các loại thuế khác	19			523 260 275	523 260 275		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	807 135 601	6 518 324 500	32 546 257 442	29 916 424 909		3 081 356 366

Ghi chú

- Cột 7 = [4-3 + 6 - 5] nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)								
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		242 000 000 000						
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
				826 000 000 000				
						801 000 000 000		267 000 000 000

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6 800 000	44 853 368 819				-10 763 916 407	6 800 000	34 089 452 412
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LD/LK								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	60 587 790 000					666 000	60 587 790 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Vé số lượng								
- Vé giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng CĐĐ nghề nghiệp duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	6 800 000	44 853 368 819				-10 763 916 407	6 800 000	34 089 452 412
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Góp vốn Vieffrac		3 363 790 000						3 363 790 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	442 693 865 624	590 987 528 068
a) Doanh thu		442 693 865 624	590 987 528 068
- Doanh thu bán hàng		57 002 307 198	103 636 763 053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		385 691 558 426	487 350 765 015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	389 078 233 083	438 524 069 482
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		54 292 910 001	94 748 260 627
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		334 785 323 082	343 775 808 855
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	18 484 323 411	7 098 085 169
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		8 908 501 320	6 851 899 113
- Lãi bán các khoản đầu tư		9 120 858 741	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 700	2 700
- Lãi chênh lệch tỷ giá		454 960 650	246 183 356
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	14 933 769 185	20 319 441 661
- Lãi tiền vay		14 535 248 381	19 355 246 607
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		388 520 804	1 830 405 054
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		10 000 000	- 866 210 000
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		731 237 746	731 145 347
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		210 000 000	440 390 909
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		358 601 200	3 000 000
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		162 636 546	287 754 438
07. Chi phí khác		17 571 660	185 594 360
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9 120 000	37 324 260
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		5 122 035	47 887 747
- Các khoản khác		3 329 625	100 382 353
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		45 083 188 959	40 211 440 093
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		42 735 696 093	37 635 237 463
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 018 025 150	2 590 652 827
- Các khoản chi phí QLDN khác		40 717 670 943	35 044 584 636
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		2 347 492 866	2 576 202 630
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 296 494 528	1 743 888 061
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 050 998 338	832 314 569
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		379 695 771 516	388 715 552 864
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		42 488 840 541	18 477 115 208
- Chi phí nhân công		89 305 130 092	87 950 991 139
- Chi phí khấu hao TSCĐ		119 277 473 962	133 215 250 527
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		121 092 000 683	138 541 794 181
- Chi phí khác bằng tiền		7 532 326 238	10 530 401 809
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	440 571 838	16 897 789 169
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		440,571 838	16 897 789 169
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	599 215 546	3 000 827 041
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		599 215 546	3 000 827 041

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

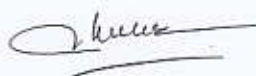
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2019	2018
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	32.83	26.91
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	67.17	73.09
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.59	29.11
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74.41	70.89
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3.94	2.48
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.06	1.42
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0.004	14.21
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	0.002	10.85
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.001	5.39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.0006	4.11
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	0.0008	5.8

Lập, ngày 23 tháng 10 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Hào




Lê Đình Hiền

